

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	28,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	19.3%	24.7%	47.8%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

2.43
(Baa3)
Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

5.36
(Aaa)
An toàn

2023

DT thuần

549

tỷ VNĐ

YoY
▲ 426
▲ 347%

2023

LN sau thuế

187

tỷ VNĐ

YoY
▲ 137
▲ 274%

2023

ROE

48.0%

+/- YoY
▲ 31.1%

2023

ROA

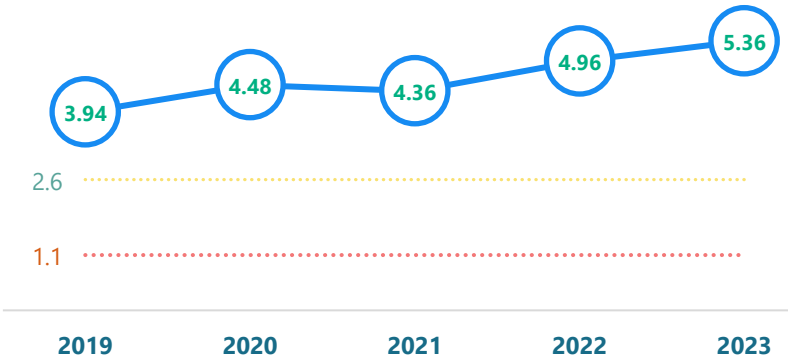
20.0%

+/- YoY
▲ 12.4%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VRG** năm **2023** đạt **2.43**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

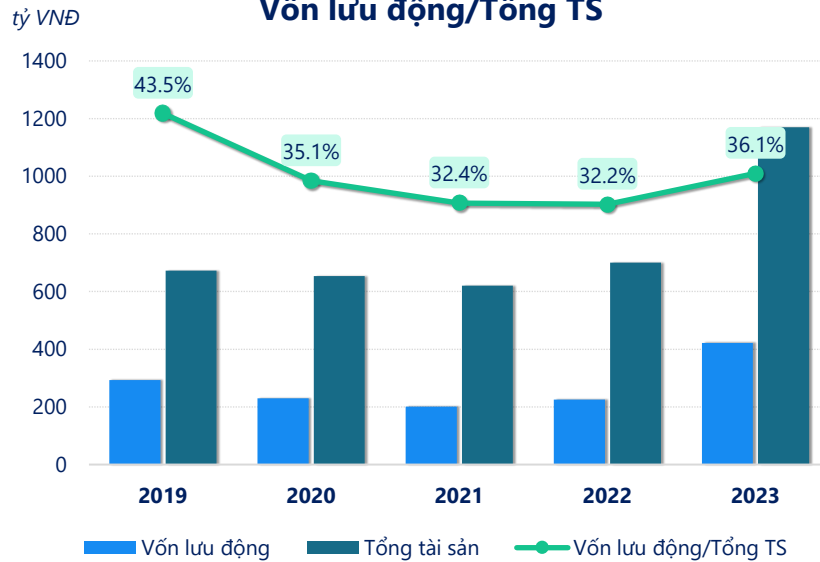
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VRG** năm **2023** đạt **5.36**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **VRG** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 347%** đạt **548.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 274%** đạt **186.6** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **48.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam (UPCOM: VRG)

Vốn lưu động/Tổng TS

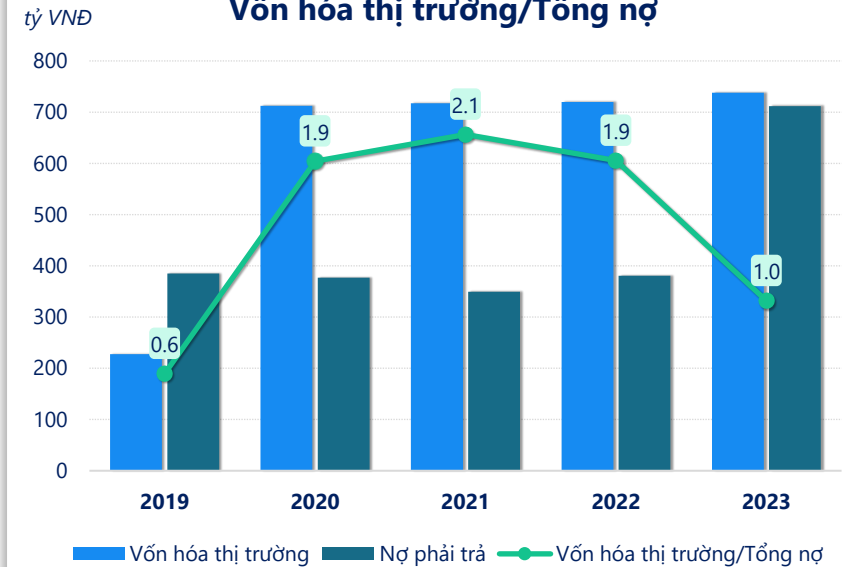


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

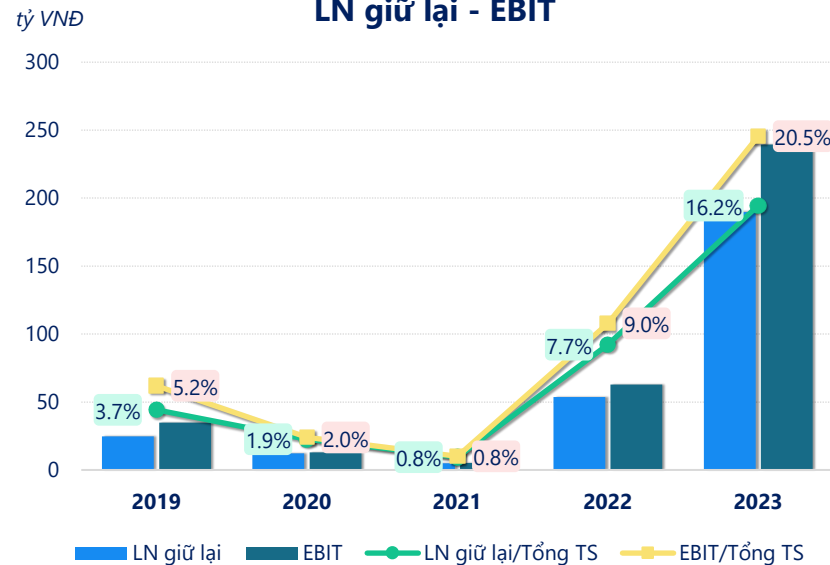
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.04**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

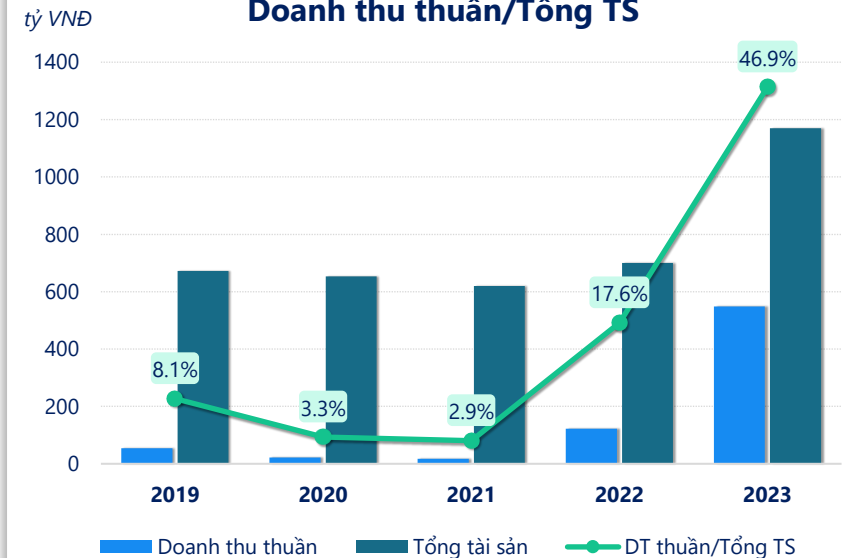
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,053	700	50.4%
Tài sản ngắn hạn	475	259	83.5%
Tiền và tương đương tiền	116	36.3	220%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	300	55.0	445%
Phải thu ngắn hạn	58.7	167	-64.9%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.50	0.71	-29.8%
Tài sản dài hạn	577	441	31.0%
Phải thu dài hạn	80.9	80.9	0.0%
Tài sản cố định	99.5	107	-6.7%
Bất động sản đầu tư	90.6	93.2	-2.9%
Tài sản dở dang	281	135	109%
Đầu tư tài chính dài hạn	24.9	25.1	-0.9%
Tài sản dài hạn khác	0.16	0.23	-31.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	586	380	54.2%
Nợ ngắn hạn	147	33.4	340%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	23.0	7.17	221%
Nợ dài hạn	439	347	26.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	466	319	46.0%
Vốn chủ sở hữu	466	319	46.0%
Vốn điều lệ	259	259	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	54.5	21.8	17.8	123	549
Giá vốn hàng bán	25.4	11.1	9.55	41.9	228
Lợi nhuận gộp	29.0	10.7	8.27	80.9	321
Doanh thu HĐTC	16.7	15.3	9.31	6.39	2.66
Chi phí TC	0	0.00	0.23	-0.02	0.86
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	3.25	22.8
Chi phí QLDN	11.0	12.7	11.6	21.1	60.2
LN thuần từ HĐKD	34.8	13.2	5.74	62.9	240
Lợi nhuận khác	-0.07	-0.20	-0.55	-0.02	-0.55
LN trước thuế	34.7	13.0	5.19	62.9	239
Lợi nhuận sau thuế	27.6	11.1	4.35	49.9	187
LNST của CĐ cty mẹ	27.6	11.1	4.35	49.9	187

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	218	-8.02	-62.6	-28.6	496
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-183	-25.0	83.0	50.3	-290
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-19.8	-10.0	-0.53	-45.8
Tiền đầu kỳ	22.5	57.6	4.81	15.2	36.3
Lưu chuyển tiền thuần	35.1	-52.8	10.4	21.1	160
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	57.6	4.81	15.2	36.3	196